

## BÀI 1: NGHE VÀ ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

大卫：（        ），你好！

玛丽：喂，大卫，是我，玛丽。

大卫：啊，玛丽，你好！

玛丽：大卫，你在干（        ）呢？

大卫：做作业呢。

玛丽：是吗？你每天都有很多（        ）吗？

大卫：不是。今天是（        ），从早上八点到中午十二点，我有（        ），明天还有听写，所以作业很多。你呢？在干什么呢？

玛丽：我在酒吧喝咖啡呢。

大卫：哪个酒吧？

玛丽：学校（        ）对面的那个。

大卫：你自己吗？

玛丽：不，还有我的同屋和她的朋友，她们正在唱歌呢。

大卫：明天你们没有课吗？

玛丽：有，我们十点就回（        ）。

## BÀI 2: NGHE ĐOẠN VĂN VÀ TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI SAU

1. 张红的专业是什么？

---

2. 张红的家在哪儿？

---

## BÀI 3: ĐỌC HIỂU VÀ TRẢ LỜI ĐÚNG - SAI

1. 这两天儿子早上很早就出门，晚上回来还要写东西，真希望 (xīwàng:hi vong, mong muốn) 他不那么忙。

\*她希望儿子别太忙。(                      )

2. 因为外面还在下雨，所以他们没出去，他们准备在家里看电视。

\*今天是晴天。(                      )

3. 再有几个小时，就是 2011 年 1 月 1 日了。我希望老婆在新的一年里，每天都很快快乐。

\*现在是 2010 年。(                      )

4. 桌子上有张纸，上面有小谢的电话，你给他打个电话，他想让你和他一起去买电脑。

\*小谢想买个新手机。(            )

5. 我给你介绍一下，这是我弟弟的孩子，是医生 (yī shēng; bác sĩ)。你有什么问题就问他。

\*他弟弟的孩子是医生。(            )

#### **BÀI 4: SẮP XẾP CÁC CÂU SAU**

1. 跟    吃饭    饭店    朋友    很多    今天    我    去

---

2. 他们    越南盾    去    银行    人民币    100 块    的    换

---

3. 有空儿    喜欢    她    我    和    一起    的时候    玩儿

---

4. 每    都    星期天    出去    我    逛逛    个

---

5. 起床    以后    早饭    他们    吃    就

---

## BÀI 5: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

正在      大部分      对面      就在      作业      的时候      因为

1. 清华大学（      ）北京大学的东边。
2. 他们正在在家做（      ）。
3. 你几点吃晚饭？我（      ）8点吃晚饭。
4. （      ）没有课，所以我们在宿舍里睡懒觉。
5. 有空（      ），我不知道做什么？。

## BÀI 6: DỊCH CÂU VIỆT – TRUNG

1. Hôm qua tôi làm một chiếc bánh sinh nhật tặng cho mẹ.

---

2. Nếu con thích học Tiếng Trung thì con cố gắng học nhé.

---

3. Cuối tuần, tôi thường đi chợ với mẹ mua đồ, vì tôi không phải trả tiền.

---

4. Hôm nay thời tiết khá là đẹp, hay là chúng ta đi trung tâm thương mại mua quần áo đi.

---

5. Ngày nào tôi vào bàn học học 1 tiếng đồng hồ Tiếng Anh.

---